

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý I năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2,110,460,621	14,628,492,054
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		1,553,003,301	14,191,408,254
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		557,457,320	437,083,800
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		2,762,410,961	4,320,000,001
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		22,518,040,889	19,526,033,613
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		893,166,260	1,548,047,000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		21,124,723,577	21,299,300,624
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			51,736,907
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,393,402,397	618,648,197
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3,130,727,275	2,209,764,071
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		2,236,836,150	5,868,710,750
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		56,169,768,130	70,070,733,217
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4,167,047,458	3,682,804,100
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		4,167,047,458	3,682,804,100
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(6,883,598,083)	(10,514,129,377)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		372,879,827	279,003,303
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		18,577,866,268	19,701,886,012
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		19,502,727	19,368,000
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		24,236,028	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,987,279,481	2,056,555,937
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,678,554,124	2,447,933,384
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		1,425,832,300	1,396,550,051
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		99,950,000	15,000,000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		21,369,600,130	19,069,971,410
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		3,200,946,441	1,477,618,131
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		3,200,946,441	1,477,618,131
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52		1,708,290,788	313,331,267
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		1,708,290,788	313,331,267
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)				
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71			
8.2. Chi phí khác	72		105,820,800	17,994,716
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(105,820,800)	(17,994,716)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)				
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		21,097,769,756	37,304,469,268
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		1,471,651,809	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)				
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		19,626,105,947	37,304,469,268

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305			
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		272	517
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

NGƯỜI LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2016

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Như Đình Hòa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.507.209.077.272	1.515.745.451.499
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		1.504.621.623.460	1.513.634.770.614
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		215.753.295.710	448.757.097.003
1.1. Tiền	111.1		5.356.898.173	7.429.510.896
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		210.396.397.537	441.327.586.107
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		122.118.471.906	149.016.277.733
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		986.072.663.372	727.920.360.977
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		284.673.593.500	291.523.915.139
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(119.615.623.566)	(126.499.221.649)
7. Các khoản phải thu	117		10.869.401.161	16.421.239.708
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		10.869.401.161	16.421.239.708
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		10.869.401.161	16.421.239.708
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		4.840.489.744	4.326.787.354
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		20.283.919.349	22.542.902.065
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(20.374.587.716)	(20.374.587.716)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		2.587.453.812	2.110.680.885
1. Tạm ứng	131		794.297.971	272.900.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		466.750.000	51.800.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		745.923.901	1.205.498.945
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		580.481.940	580.481.940
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		153.424.115.393	152.081.422.532
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		119.838.250.000	119.838.250.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		119.838.250.000	119.838.250.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		119.838.250.000	119.838.250.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		2.197.628.064	2.947.129.741

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.191.427.924	2.836.465.169
- Nguyên giá	222		27.402.412.859	27.402.412.859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(25.210.984.935)	(24.565.947.690)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.200.140	110.664.572
- Nguyên giá	228		10.470.716.440	10.470.716.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(10.464.516.300)	(10.360.051.868)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		3.645.620.000	
V. Tài sản dài hạn khác	250		27.742.617.329	29.296.042.791
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		349.036.475	349.036.475
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		7.393.580.854	7.765.245.937
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		20.000.000.000	21.181.760.379
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.660.633.192.665	1.667.826.874.031

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		190.535.888.524	217.086.993.337
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		190.535.888.524	217.086.993.337
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		25.183.112.221	29.150.839.917
1.1. Vay ngắn hạn	312		25.183.112.221	29.150.839.917
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		2.126.423.993	1.594.540.397
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		6.366.603.974	3.458.445.466
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.171.300.000	2.165.200.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		4.516.426.947	4.197.669.597
11. Phải trả người lao động	323		16.221.975.994	32.511.526.691
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		757.556.807	843.407.495
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2.019.945.290	1.251.727.954
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		127.395.364.837	137.360.057.359
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		3.777.178.461	4.553.578.461
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.470.097.304.141	1.450.739.880.694
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.470.097.304.141	1.450.739.880.694
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.332.095.854.220	1.332.364.536.720
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		722.339.370.000	722.339.370.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
a. Vốn pháp định	411.1a		722.339.370.000	722.339.370.000
b. Vốn bổ sung	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		610.253.166.720	610.253.166.720
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(496.682.500)	(228.000.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		18.808.728.387	18.808.728.387
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		18.808.728.387	18.808.728.387
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		100.383.993.147	80.757.887.200
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		100.383.993.147	80.757.887.200
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.470.097.304.141	1.450.739.880.694
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.660.633.192.665	1.667.826.874.031
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		390.400.000	
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007		33.792	
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		105.582.300.000	121.843.760.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		104.550.300.000	117.700.660.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		152.000.000	152.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		880.000.000	3.991.100.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.320.030.000	8.000.000.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		3.320.030.000	8.000.000.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		100.000.000	5.039.500.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		164.477.750.000	264.477.750.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		25.334.648.190.000	22.552.015.320.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		24.763.950.380.000	22.005.500.140.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		159.160.690.000	158.446.710.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		227.920.930.000	220.631.660.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		183.616.190.000	167.436.810.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		12.268.190.000	9.088.820.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		8.802.820.000	5.823.450.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		3.465.370.000	3.265.370.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		353.190.400.000	225.887.100.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		2.027.112.700.000	1.587.112.700.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đông Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		558.016.911.403	440.464.233.836
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		257.959.320.446	415.569.063.793
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		257.747.056.254	415.405.988.913
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		212.264.192	163.074.880
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		282.128.838.316	
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			24.771.814.200
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			24.629.874.200
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			141.940.000
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		17.928.752.641	123.355.843
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		535.381.054.690	415.376.341.011
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		535.378.191.960	415.376.341.011
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.862.730	
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		1.570.297.531	2.645.962.392
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		707.129.531	2.645.962.392
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		863.168.000	
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		9.739.150.444	14.170.077.885
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		11.326.408.738	8.271.852.548

Hà nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

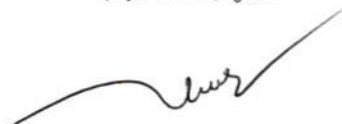
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(2,388,026,174,809)	(1,822,359,603,559)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		2,172,227,524,259	1,954,807,599,384
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			(546,738,778)
4. Cổ tức đã nhận	04		882,032,900	1,633,786,000
5. Tiền lãi đã thu	05		32,183,922,799	21,777,719,295
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(196,800,601)	(120,667,773)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(4,727,525,655)	(4,727,917,323)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(28,128,564,461)	(29,503,232,535)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(10,872,953,205)	(10,579,144,869)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		8,455,966,529,764	1,254,821,480,820
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(8,456,156,692,588)	(1,228,947,753,330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(226,848,701,597)	136,255,527,332
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(2,187,372,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,187,372,000)	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		696,227,444,528	415,816,122,334
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		696,227,444,528	415,816,122,334
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(700,195,172,224)	(415,816,122,334)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(700,195,172,224)	(415,816,122,334)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,967,727,696)	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(233,003,801,293)	136,255,527,332
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		448,757,097,003	403,345,668,327
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	61		6,094,608,896	107,606,844,314
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		1,334,902,000	133,800,000
Các khoản tương đương tiền	63		441,327,586,107	295,605,024,013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		215,753,295,710	539,601,195,659
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	71		5,356,898,173	18,939,579,814
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72			2,265,896,000
Các khoản tương đương tiền	73		210,396,397,537	518,395,719,845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		25,527,005,353,567	12,343,009,625,900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(23,761,065,514,665)	(8,737,968,009,070)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		9,315,203,918,527	3,417,140,462,239
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		(15,152,999,185,773)	(10,677,105,225,374)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		4,142,450,985,387	3,474,185,411,898
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		235,318,517,551	22,355,012,000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(188,361,397,027)	(41,391,029,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		117,552,677,567	(199,773,751,407)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		440,464,233,836	482,815,427,376
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		415,405,988,913	434,653,019,376
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		163,074,880	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		24,771,814,200	48,162,408,000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		123,355,843	
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		558,016,911,403	283,041,675,969
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		558,016,911,403	283,041,675,969
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		257,747,056,254	282,921,850,969
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		212,264,192	119,825,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		282,128,838,316	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	47		17,928,752,641	
Các khoản tương đương tiền	48			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Thủy

Hà Nội, Ngày 15 tháng 4 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,332,592,536,720	1,332,592,536,720					1,332,592,536,720	1,332,592,536,720
1.1. Vốn pháp định		722,339,370,000	722,339,370,000					722,339,370,000	722,339,370,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		610,253,166,720	610,253,166,720					610,253,166,720	610,253,166,720
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(228,000,000)	(228,000,000)			(268,682,500)		(228,000,000)	(496,682,500)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		14,322,179,098	18,808,728,387					14,322,179,098	18,808,728,387
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		14,322,179,098	18,808,728,387					14,322,179,098	18,808,728,387
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(19,802,973,049)	80,757,887,200	37,315,359,268		19,626,105,947		17,512,386,219	100,383,993,147
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(19,802,973,049)	80,757,887,200	37,315,359,268		19,626,105,947		17,512,386,219	100,383,993,147
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Tổng cộng		1,341,205,921,867	1,450,739,880,694	37,315,359,268		19,357,423,447		1,378,521,281,135	1,470,097,304,141
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh,									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nhà Đinh Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B05-Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”, “BVSC”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

1.3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

1.4 Hoạt động chính của Công ty: cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán..

1.5 Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD Kim Mã (Hà Nội)	Tầng 2 Tòa nhà VIP - 519 Kim Mã Ba Đình Hà nội
PGD Láng Hạ (Hà nội)	Số 14 Láng Hạ - Ba Đình – Hà nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	PGD 233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/11/1999 và kết thúc ngày 31/12/2000.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty bắt đầu áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán, sổ kế toán, mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC (“Thông tư 95”) ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Thực hiện kế toán của Công ty trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo thông tư số 210/2014/TT-BTC - ngày 30/12/2014.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

4 Các chính sách kế toán áp dụng:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay.

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính của Công ty:

- Theo thông tư 210/2014/TT-BTC quy định: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty được phân loại theo nhóm tài sản tài chính sau: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,... và theo hình thức giao dịch: Giao dịch qua sàn chứng khoán hoặc không qua

sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC, bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết, các tài sản tài chính khác. Trong mỗi loại tài sản tài chính, các tài sản tài chính được sắp xếp theo uy tín, mức độ an toàn và mức độ hạn chế loại tài sản tài chính được đầu tư của Công ty.

- Đối với các khoản cho vay: Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. Thông tư 210/2014/TT-BTC quy định rõ Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính hoặc định lượng – tùy vào mục đích quản lý.

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

* **Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh. Sau khi ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại).

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

* **Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ, các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS) và các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- Một tài sản tài chính của Công ty sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với

một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

+Rất gần với thời điểm đáo hạn;

+Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của các tài sản tài chính theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc

+Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

- Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục các tài sản tài chính của Công ty thường là các tài sản tài chính, như: Trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (đã bao gồm dự phòng suy giảm giá trị)

Dự phòng suy giảm giá trị được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán

*** Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Giá trị các khoản cho vay sau khi ghi nhận ban đầu được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được đánh giá, phân loại thành năm (5) nhóm theo phương pháp định lượng và định tính, cụ thể như sau:

<u>Nhóm nợ</u>	<u>Tiêu chí phân loại</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	▶ Nợ trong hạn và được đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn
Nợ cần chú ý	▶ Nợ được đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ
Nợ dưới tiêu chuẩn	▶ Nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi cả nợ gốc và lãi đúng hạn và có khả năng tổn thất
Nợ nghi ngờ	▶ Nợ được đánh giá có khả năng tổn thất cao
Nợ có khả năng mất vốn	▶ Nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi, mất vốn

Công ty căn cứ vào rủi ro cho vay thực hiện trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với các khoản nợ cho vay.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

<u>Nhóm</u>	<u>Loại</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm.

*** Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán:**

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá trị hợp lý mà không giảm trừ cho bất cứ một khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán hoặc thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

4.3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

- Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Nguyên tắc khấu hao và khấu trừ:

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản vô hình khác	3 - 5 năm

4.8 Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi: thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức: cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán: doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

** Thuế thu nhập hiện hành*

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

** Thuế thu nhập hoãn lại:* Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý (31/3/2016)	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	135,890,327	155,880,047
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	5,221,007,846	5,938,728,849
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK	0	1,334,902,000
Các khoản tương đương Tiền	210,396,397,537	441,327,586,107
Cộng	<u>215,753,295,710</u>	<u>448,757,097,003</u>

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý I/2016.

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của CTCK		
Cổ phiếu	9,328,249	109,885,577,149
Trái phiếu		
Chứng khoán khác	84,210	738,311,000
Cộng	<u>9,412,459</u>	<u>110,623,888,149</u>
b) Của Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	977,738,415	11,915,504,234,800
Trái phiếu	97,441,000	10,733,273,507,698
Chứng khoán khác		
Cộng	<u>1,075,179,415</u>	<u>22,648,777,742,498</u>

A7.3 Tình hình biến động tài sản tài chính theo đầu tư theo nhóm

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng Quý 1/2016				Giá trị lập dự phòng kỳ trước (31.3.15)	Mức trích lập hoặc hoàn nhập Quý 1/2016
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán (31/3/16)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (31/3/16)	Giá trị lập dự phòng kỳ này (31.3.16)		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	9,250,341	122,118,471,906	96,828,370,932	(25,310,433,640)	(24,733,009,802)	(1,095,266,836)
	PVO	500,000.00	6,600,000,000	2,685,500,000	(3,914,500,000)		(3,914,500,000)
	HVX	724,210.00	10,304,249,630	3,548,629,000	(6,755,620,630)	(5,234,794,630)	(1,086,315,000)
	EIVFVN30	2,303,820.00	21,711,141,000	20,964,762,000	(746,379,000)	(1,600,000,000)	(746,379,000)
	TIX	842,453.00	26,803,284,730	20,218,872,000	(6,584,412,730)	(7,815,347,850)	(677,369,480)
	KLS	16.00	119,575	124,800		(35,000)	1,001,983,400
	FCM	525,000.00	3,229,757,170	2,940,000,000	(289,757,170)	(70,001,500)	(289,757,170)
	PHC	95,400.00	1,733,279,476	725,040,000	(1,008,239,476)	(5,145,289,000)	1,257,948,224
	<i>Các TSTC FVTPL khác</i>	4,259,442.00	51,736,640,325	45,745,443,132	(6,011,524,634)	(4,867,541,822)	3,359,122,190
II	TSTC HTM	1,200,000	119,838,250,000	135,809,038,496			
	Trái phiếu Chính phủ	500,000.00	50,000,000,000	59,952,366,395			
	Trái phiếu TD1318024	200,000.00	19,960,600,000	22,840,192,246			
	Trái phiếu BIDV	500,000.00	49,877,650,000	53,016,479,855			
	<i>Các TSTC HTM khác</i>						
III	TSTC cho vay		986,072,663,372	986,072,663,372			
IV	TSTC AFS	20,833,871	284,673,593,500	206,683,518,209	(94,305,189,926)	(109,894,469,042)	7,978,864,919
	DANAPHA	91,000.00	3,738,000,000	1,975,519,000	(1,762,481,000)	(1,546,265,000)	(216,216,000)
	THUYSANCAMAU	975,000.00	24,000,000,000	3,403,725,000	(20,596,275,000)	(24,000,000,000)	3,403,725,000
	THUYDIENBA CHA	6,000,000.00	75,000,000,000	41,778,000,000	(33,222,000,000)	(31,974,000,000)	4,230,000,000
	GPINVEST	1,260,047.00	12,775,973,000	8,735,905,851	(4,040,067,149)	(2,107,155,051)	
	<i>Các tài sản AFS khác</i>	12,507,824.00	169,159,620,500	150,790,368,358	(34,684,366,777)	(50,267,048,991)	561,355,919
	Cộng	31,284,212	1,512,702,978,778	1,425,393,591,009	(119,615,623,566)	(134,627,478,844)	6,883,598,083

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu niêm yết	(24,564,054,640)	(20,086,838,390)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(72,593,127,415)	(84,989,295,509)
Chứng chỉ quỹ	(746,379,000)	0
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	(2,684,134,000)	(2,385,292,600)
Tài sản tài chính khác	(19,027,928,511)	(19,037,795,150)
Cộng	<u>(119,615,623,566)</u>	<u>(126,499,221,649)</u>

A.7.5 Các khoản phải thu**7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư**

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu bán cổ phiếu		
Phải thu bán trái phiếu		
Phải thu bán công cụ thị trường tiền tệ		
Phải thu các khoản cho vay		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ		
Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	10,869,401,161	16,421,239,708
Phải thu và dự thu khác		
Cộng	<u>10,869,401,161</u>	<u>16,421,239,708</u>

7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,655,853,810	2,018,686,766
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	243,236,800	450,134,080
Phải thu hoạt động tư vấn	1,699,500,000	1,581,250,000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	238,968,734	274,375,708
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác	2,930,400	2,340,800
Cộng	<u>4,840,489,744</u>	<u>4,326,787,354</u>

7.5.7. Phải thu khác

Phải thu Repo		
Ứng trước cho người bán	8,720,427,744	9,413,140,391
Tài sản thiếu chờ xử lý		0
Phải thu khác	11,563,491,605	13,129,761,674
Cộng	<u>20,283,919,349</u>	<u>22,542,902,065</u>

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm nay			Số cuối kỳ	Năm trước
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ		
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			(20,374,587,716)			(20,374,587,716)	(20,374,587,716)
	Trong đó							
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			(9,952,432,328)			(9,952,432,328)	(9,952,432,328)
	+ H_TC161			(2,800,000,000)			(2,800,000,000)	(2,800,000,000)
	+ H_CN1009			(3,152,432,328)			(3,152,432,328)	(3,152,432,328)
	+ H_CN1022			(4,000,000,000)			(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
	- Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi khác cho các đối tượng khác			(10,422,155,388)			(10,422,155,388)	(10,422,155,388)

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
A.7.7. Hàng tồn kho		
- Vật tư văn phòng	412,300,000	51,800,000
- Công cụ, dụng cụ	54,450,000	
Cộng	<u>466,750,000</u>	<u>51,800,000</u>
A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>7.8.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán</i>		
+ Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	1,113,135,114	754,883,125
+ Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	765,977,187	454,087,799
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán cho các đối tượng khác		
Cộng	<u>1,879,112,301</u>	<u>1,208,970,924</u>
<i>7.8.2. Phải trả TTLKCK Việt Nam (VSD)</i>		
+ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	244,273,902	381,124,503
+ Phí Trung Tâm Lưu Ký		
Phải trả TTLKCK Việt Nam (VSD) các đối tượng khác	3,037,790	4,444,970
Cộng	<u>247,311,692</u>	<u>385,569,473</u>
<i>7.8.3. Phải trả tổ chức, cá nhân khác</i>		
Cộng	<u>2,126,423,993</u>	<u>1,594,540,397</u>
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	103,199,683	110,274,372
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,471,651,809	946,200,687
- Thuế Thu nhập cá nhân	2,801,801,893	2,988,443,407
- Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)	139,773,562	152,751,131
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0
Cộng	<u>4,516,426,947</u>	<u>4,197,669,597</u>
A.7.13. Chi phí phải trả	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay		0
Chi phí giao dịch	369,575,201	160,980,365
Chi phí tư vấn pháp luật	425,854,400	425,854,400
Chi phí quản lý CTCK	1,224,515,689	664,893,189
Cộng	<u>2,019,945,290</u>	<u>1,251,727,954</u>

A 7.15. Phải trả người bán	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	6,366,603,974	3,458,445,466
- Phải trả về mua các tài sản tài chính		
- Phải trả cho người bán khác	6,366,603,974	3,458,445,466
+ Tập Đoàn Bảo Việt	4,721,967,081	2,849,338,011
+ Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	1,400,899,500	
+ Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ		
+ Phải trả cho các đối tượng khác	243,737,393	609,107,455
<i>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</i>		
Cộng	<u>6,366,603,974</u>	<u>3,458,445,466</u>

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn</i>	127,395,364,837	137,360,057,359
- Phải trả, Phải nộp Repo	126,459,953,359	115,541,865,927
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	76,908,697,803	65,287,306,787
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt	49,551,255,556	50,254,559,140
- Phải trả, Phải nộp khác	935,411,478	21,818,191,432
<i>b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn</i>		
Cộng	<u>127,395,364,837</u>	<u>137,360,057,359</u>

A.7.22. Chi phí trả trước	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	745,923,901	1,205,498,945
b. Chi phí trả trước dài hạn	7,393,580,854	7,765,245,937
Cộng	<u>8,139,504,755</u>	<u>8,970,744,882</u>

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung	10,119,114,956	10,119,114,956
Tiền lãi phân bổ trong năm	6,815,488,679	7,997,249,058
Cộng	<u>20,000,000,000</u>	<u>21,181,760,379</u>

A.7.20. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	6.2 %	29,150,839,917	216,081,996,833	245,232,836,750	
	6.0 %		480,145,447,695	454,962,335,474	25,183,112,221
- Vay cá nhân					
- Vay của đối tượng					
Cộng		29,150,839,917	696,227,444,528	700,195,172,224	25,183,112,221

A.7.18 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Từ đầu năm đến 31/3/2016)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	502,716,243	21,975,786,678	4,264,275,167	659,634,771	27,402,412,859
- Mua trong quý					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	502,716,243	21,975,786,678	4,264,275,167	659,634,771	27,402,412,859
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	502,716,243	20,384,606,079	3,018,990,597	659,634,771	24,565,947,690
- Khấu hao trong quý		573,519,054	71,518,191		645,037,245
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	502,716,243	20,958,125,133	3,090,508,788	659,634,771	25,210,984,935
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu năm		1,591,180,599	1,245,284,570		2,836,465,169
- Tại ngày cuối quý		1,017,661,545	1,173,766,379		2,191,427,924

A.7.19 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Từ đầu năm đến 31/3/2016)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			7,502,928,184	2,967,788,256	10,470,716,440
- Mua trong quý					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			7,502,928,184	2,967,788,256	10,470,716,440
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			7,465,358,035	2,894,693,833	10,360,051,868
- Khấu hao trong quý			35,216,836	69,247,596	104,464,432
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			7,500,574,871	2,963,941,429	10,464,516,300
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm			37,570,149	73,094,423	110,664,572
- Tại ngày cuối quý			2,353,313	3,846,827	6,200,140

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	17,928,752,641	123,355,843
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		0
Cộng	<u>17,928,752,641</u>	<u>123,355,843</u>

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	257,747,056,254	415,405,988,913
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	240,928,039,384	398,086,814,969
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16,819,016,870	17,319,173,944
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	212,264,192	163,074,880
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	118,817,905	0
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	93,446,287	163,074,880
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	282,128,838,316	0
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	0	24,771,814,200
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	0	24,629,874,200
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	141,940,000
Cộng	<u>540,088,158,762</u>	<u>440,340,877,993</u>

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	535,381,054,690	415,376,341,011
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	535,378,191,960	415,376,341,011
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	2,862,730	0
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	1,570,297,531	2,645,962,392
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	707,129,531	2,645,962,392
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	863,168,000	0
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	0	0
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư	21,065,559,182	22,441,930,433
Cộng	<u>558,016,911,403</u>	<u>440,464,233,836</u>

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/3/2016)</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Phải trả gốc margin	693,572,663,372	604,420,360,977
<i>a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>693,572,663,372</i>	<i>604,420,360,977</i>
<i>b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
2. Phải trả lãi margin		
<i>a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
3. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	177,396,397,537	124,577,586,107
<i>3.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>177,396,397,537</i>	<i>124,577,586,107</i>
<i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>177,396,397,537</i>	<i>124,577,586,107</i>
<i>b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
<i>3.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>		
<i>a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>		
<i>b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Cộng	<u>870,969,060,909</u>	<u>728,997,947,084</u>

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện:

B.7.45. Thu nhập

B 7.45.1 Lãi, lỗ các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 1/2016	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 1/2015
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu	5,851,582	114,344	70,689,766,719	125,648	(2,713,959,800)	(2,614,044,157)	10,508,604,154
<i>1</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>5,851,582</i>	<i>114,344</i>	<i>70,689,766,719</i>	<i>125,648</i>	<i>(2,713,959,800)</i>	<i>(2,614,044,157)</i>	<i>10,508,604,154</i>
	HCM	134,460.00	30,686.41	4,126,095,020	27,855	380,651,886	380,651,886	
	SCR	1,125,052.00	9,435.54	10,615,467,600	9,207	256,583,928	256,583,928	(13,100,000)
	MAC	103,890.00	11,733.20	1,218,962,000	10,290	149,922,500	149,922,500	
	REE	338,910.00	25,566.30	8,664,674,821	25,264	102,358,679	102,358,679	71,743,420
	FCM	467,990.00	5,386.09	2,520,635,000	6,178	(370,513,657)	(370,513,657)	38,159,500
	HAG	350,000.00	8,682.86	3,039,000,000	10,397	(599,945,333)	(599,945,333)	(212,892,300)
	PVS	250,200.00	15,439.06	3,862,851,926	18,287	(712,612,474)	(712,612,474)	(54,714,400)
	PHC	102,200.00	7,414.48	757,760,000	18,169	(1,099,065,679)	(1,099,065,679)	
	<i>Tài sản tài chính khác ...</i>	<i>2,978,880.00</i>		<i>35,884,320,352</i>		<i>(821,339,650)</i>	<i>(721,424,007)</i>	<i>10,679,407,934</i>
<i>2</i>	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>							
II	Trái phiếu							
<i>1</i>	<i>Trái phiếu niêm yết</i>							
<i>2</i>	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>							
III	Tiền gửi có kỳ hạn cố định							
IV	Tổng cộng	5,851,582		70,689,766,719		(2,713,959,800)	(2,614,044,157)	10,508,604,154

B.7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	<u>Quý I/2016</u>	<u>Quý I/2015</u>
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	557,457,320	437,083,800
b. Từ tài sản tài chính HTM:	2,762,410,961	4,320,000,001
c. Từ Các khoản cho vay	22,518,040,889	19,526,033,613
d. Từ AFS:	893,166,260	1,548,047,000
Tổng cộng	<u>26,731,075,430</u>	<u>25,831,164,414</u>

B.7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính:

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Quý I/2015
		Quý I/2016	Lũy kế đến 31/3/2016	
1	Doanh thu hoạt động môi giới	21,124,723,577	21,124,723,577	21,299,300,624
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			51,736,907
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			
4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,393,402,397	1,393,402,397	618,648,197
5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3,130,727,275	3,130,727,275	2,209,764,071
6	Thu nhập hoạt động khác	2,236,836,150	2,236,836,150	5,868,710,750
6.1	<i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>			
6.2	<i>Doanh thu các dịch vụ tài chính khác</i>	1,406,691,873	1,406,691,873	4,226,967,276
6.3	<i>Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành</i>			
6.4	<i>Doanh thu khác</i>	830,144,277	830,144,277	1,641,743,474
	Cộng	<u>27,885,689,399</u>	<u>27,885,689,399</u>	<u>30,048,160,549</u>

B.7.45.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính:

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Quý I/2015
		Quý I/2016	Lũy kế đến 31/3/2016	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác			
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác	1,425,832,300	1,425,832,300	1,396,550,051
	Cộng	<u>1,425,832,300</u>	<u>1,425,832,300</u>	<u>1,396,550,051</u>

B.7.46 Doanh thu hoạt động tài chính:

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Quý I/2015
		Quý I/2016	Lũy kế đến 31/3/2016	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3,200,946,441	3,200,946,441	1,477,618,131
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	<u>3,200,946,441</u>	<u>3,200,946,441</u>	<u>1,477,618,131</u>

B.7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Quý I/2015
		Quý I/2016	Lũy kế đến 31/3/2016	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18,577,866,268	18,577,866,268	19,701,886,012
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	19,502,727	19,502,727	19,368,000
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	24,236,028	24,236,028	
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,987,279,481	1,987,279,481	2,056,555,937
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,678,554,124	1,678,554,124	2,447,933,384
	Cộng	<u>22,287,438,628</u>	<u>22,287,438,628</u>	<u>24,225,743,333</u>

B.7.48 Chi phí tài chính:

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Quý I/2015
		Quý I/2016	Lũy kế đến 31/3/2016	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	1,708,290,788	1,708,290,788	313,331,267
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
4	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	<u>1,708,290,788</u>	<u>1,708,290,788</u>	<u>313,331,267</u>

B.7.50 Chi phí quản lý Công ty:

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Quý I/2015
		Quý I/2016	Lũy kế đến 31/3/2016	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	8,396,405,000	8,396,405,000	8,387,500,000
2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	213,480,343	213,480,343	196,019,282
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề			
4	Chi phí vật tư văn phòng	93,458,448	93,458,448	142,827,271
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	170,216,641	170,216,641	93,715,863
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	389,785,558	389,785,558	415,853,715
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	630,779,824	630,779,824	516,593,371
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,640,515,298	2,640,515,298	3,384,661,577
10	Chi phí khác	2554603985	2554603985	1,705,413,608
	Tổng	15,089,245,097	15,089,245,097	14,842,584,687

E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

7.27.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**

7.27.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**

7.27.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu **quý I/2016:**

	Đơn vị tính: đồng
- Doanh thu & Thu nhập khác	59,370,714,571
- Chi phí	38,272,956,815
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,471,651,809
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	19,626,105,947

F.7.58 Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
2	Tổng công ty Bảo Việt nhân thọ	Công ty cùng tập đoàn
3	Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
4	Công ty cổ phần đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
5	Công ty quản lý quỹ Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
6	Công ty bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
7	Công ty Bảo Việt nhân thọ Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan:*Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý I/2016 bao gồm:*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		Quý I/2016	Quý I/2015
Tập đoàn Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	91,086,828	
	Phí lưu ký	23,051,279	25,995,762
	Thuê văn phòng	(1,872,629,070)	(1,704,942,630)
	Phí cung cấp báo cáo	15,909,091	
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí giao dịch chứng khoán	1,790,728,010	1,336,451,639
	Phí lưu ký	149,895,783	94,499,678
	Thuê văn phòng	(752,004,000)	(752,004,000)
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch CK	293,846,251	130,131,969
	Phí lưu ký	7,623,902	7,521,111
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Thuê văn phòng	(1,400,899,500)	(1,243,397,650)
	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	(391,431,870)	(370,603,755)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch CK	12,088,609	20,520,210
	Phí lưu ký	2,255,997	2,563,566
Bảo Việt Nhân Thọ Hà nội	Thuê văn phòng	(124,500,000)	(124,500,000)

Kết thúc quý I/2016, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		Quý I/2016	Quý I/2015
Tập đoàn Bảo Việt	Thuê văn phòng	(1,872,629,070)	(1,704,943,630)
	Chi phí công nghệ thông tin	(2,694,231,519)	(2,527,327,965)
	Chi phí khác	(155,106,492)	(155,106,492)
Bảo Hiểm Bảo Việt Hà nội	Bảo hiểm Healthcare		(295,956,198)
	Thuê văn phòng		(31,950,000)
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Thuê văn phòng	(1,400,899,500)	
	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà		(370,603,755)
Bảo Việt Nhân Thọ Hà nội	Thuê văn phòng	(124,500,000)	

Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục sử dụng nguồn vốn cho các hoạt động động kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép. Thực hiện định hướng kinh doanh theo hướng tập trung vào hoạt động môi giới, các dịch vụ tài chính, doanh thu trên vốn... hoạt động tự doanh triển khai trên quan điểm thận trọng và bảo toàn vốn.

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2016

Người lập

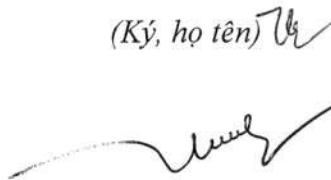
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Kê Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nhữ Đình Hòa